



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869

ngày 10 tháng 6 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869 ngày 10 tháng 6 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Nam Thắng Ông Lê Duy Hạnh Ông Lê Văn Ánh Ông Nguyễn Đức Luyện Ông Nguyễn Trọng Hiền Ông Đặng Huy Vũ Ông Phùng Văn Sinh	Chủ tịch (<i>đến ngày 31/12/2017</i>) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đăng Dung Ông Huỳnh Văn Khánh Ông Phạm Việt Cường Ông Ngô Văn Điện Bà Vũ Thị Hoàng Yến	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Duy Hạnh Ông Vũ Thanh Hải Ông Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2018 được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", thay vì vào "Chi phí tài chính", và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii).

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-083



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		2.490.639.383.120	1.986.981.682.402
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	319.787.794.331	300.616.744.710
Tiền	111		319.787.794.331	300.616.744.710
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	121		1.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.669.285.946.511	1.398.537.811.472
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.645.302.603.333	1.373.891.295.171
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		565.996.073	2.323.288.657
Phải thu ngắn hạn khác	136		23.417.347.105	22.323.227.644
Hàng tồn kho	140	6	500.065.642.278	287.827.126.220
Hàng tồn kho	141		500.065.642.278	287.827.126.220
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		11.558.123.875.376	13.472.321.461.023
Tài sản cố định	220		11.475.814.160.277	13.371.367.597.968
Tài sản cố định hữu hình	221	7	11.473.629.969.250	13.369.047.767.249
Nguyên giá	222		21.478.886.792.699	21.422.360.929.663
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.005.256.823.449)	(8.053.313.162.414)
Tài sản cố định vô hình	227		2.184.191.027	2.319.830.719
Nguyên giá	228		5.431.990.553	4.075.908.153
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.247.799.526)	(1.756.077.434)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.439.059.474	2.396.184.463
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.439.059.474	2.396.184.463
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		76.870.655.625	93.557.678.592
Chi phí trả trước dài hạn	261		551.159.814	54.200.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		76.319.495.811	93.503.478.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.048.763.258.496	15.459.303.143.425

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.337.612.766.734	12.585.941.375.300
Nợ ngắn hạn	310		2.721.508.408.533	3.299.488.972.500
Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	544.160.237.052	999.568.334.336
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.540.164	308.461.927
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	3.155.398.565	31.261.022.247
Phải trả người lao động	314		75.906.788.450	76.767.152.045
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	148.096.826.862	176.933.416.311
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.953.601.899	13.106.196.435
Vay ngắn hạn	320	11(a)	1.945.664.761.930	1.965.751.454.778
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	33.176.933.019
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.402.253.611	2.616.001.402
Nợ dài hạn	330		7.616.104.358.201	9.286.452.402.800
Vay dài hạn	338	11(b)	7.616.104.358.201	9.286.452.402.800
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.711.150.491.762	2.873.361.768.125
Vốn chủ sở hữu	410	12	3.711.150.491.762	2.873.361.768.125
Vốn cổ phần	411	13	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(257.800.000.000)	(386.700.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.696.830.922	12.696.830.922
Lỗi lũy kế	421		(774.636.967.601)	(1.483.525.691.238)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.483.525.691.238)	(1.850.145.518.287)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		708.888.723.637	366.619.827.049
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.048.763.258.496	15.459.303.143.425

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân
 Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Duy Hạnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng	01	15	8.210.344.919.992	8.738.013.764.956
Giá vốn hàng bán	11	16	6.731.176.280.686	7.286.591.053.887
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.479.168.639.306	1.451.422.711.069
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	30.174.631.513	15.437.308.035
Chi phí tài chính	22	18	803.549.308.072	1.014.467.101.833
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		668.889.905.385	774.943.815.601
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	72.837.520.547	67.948.989.185
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		632.956.442.200	384.443.928.086
Thu nhập khác	31	20	87.065.637.752	2.154.379.938
Chi phí khác	32		11.133.356.315	19.978.480.975
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		75.932.281.437	(17.824.101.037)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		708.888.723.637	366.619.827.049
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		708.888.723.637	366.619.827.049
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.575	815

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân
 Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh
 Kế toán trưởng



Lê Duy Hạnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		708.888.723.637	366.619.827.049
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.956.427.950.105	1.954.219.475.989
Các khoản dự phòng	03		(33.176.933.019)	33.176.933.019
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.257.369.525)	110.697.966.905
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.036.724.504)	1.517.322.237
Chi phí lãi vay	06		668.889.905.385	774.943.815.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	07		128.900.000.000	129.058.518.279
Các khoản điều chỉnh khác	07		(83.982.132.727)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.322.653.419.352	3.370.233.859.079
Biến động các khoản phải thu	09		(270.748.135.039)	97.321.574.991
Biến động hàng tồn kho	10		(111.072.400.550)	(76.778.779.189)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(61.245.669.024)	(310.499.293.640)
Biến động chi phí trả trước	12		(496.959.814)	23.733.248.685
			2.879.090.254.925	3.104.010.609.926
Tiền lãi vay đã trả	14		(703.574.058.773)	(798.358.538.495)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.213.747.791)	(764.332.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.174.302.448.361	2.304.887.738.437
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(491.536.728.707)	(41.094.231.231)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		237.058.661	278.818.182
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		5.390.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.272.086.205	3.026.042.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(483.637.583.841)	(37.789.370.272)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		358.057.639.877	40.799.935.204
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.029.551.454.776)	(2.077.167.459.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.671.493.814.899)	(2.036.367.524.193)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		19.171.049.621	230.730.843.972
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		300.616.744.710	69.885.900.738
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	319.787.794.331	300.616.744.710

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân
 Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh
 Kế toán trưởng



Lê Duy Hạnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Đại lý du lịch; và
- Giáo dục nghề nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 917 nhân viên (1/1/2017: 927 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 230.869 triệu VND (1/1/2017: 1.312.507 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể phải trả trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 11(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày ở Thuyết minh 3(a)(ii), các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm 2015

Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm và tăng tương ứng 128.900.000.000 VND (2016: 129.058.518.279 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” và “Lỗ lũy kế” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm và tăng tương ứng là 257.800.000.000 VND (1/1/2017: 386.700.000.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn 3003 và Công văn 2239 và phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm (từ năm 2016 – 2019) và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn của VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc theo các quy định hiện hành. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành và nguyên giá tài sản cố định thay đổi thì xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ các tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(iii) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, và một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	67.551.564	216.227.053
Tiền gửi ngân hàng	319.720.242.767	300.400.517.657
	<hr/>	<hr/>
	319.787.794.331	300.616.744.710

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các công ty liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Mua bán Điện	1.643.964.113.056	1.373.647.853.507
Các bên khác		
Khách hàng khác	1.338.490.277	243.441.664
	<hr/>	<hr/>
	1.645.302.603.333	1.373.891.295.171
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ Công ty Mua bán Điện không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 23 ngày kể từ ngày bên mua nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ và chính xác của bên bán.

6. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Nguyên vật liệu	498.351.980.888	286.402.809.576
Công cụ và dụng cụ	1.713.661.390	1.424.316.644
	<hr/>	<hr/>
	500.065.642.278	287.827.126.220
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Các tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.331.980.603.756	15.903.013.492.180	1.181.153.413.949	5.284.002.890	929.416.888	21.422.360.929.663
Tăng trong năm	50.987.366.735	6.802.665.823	-	1.953.936.000	-	59.743.968.558
Thanh lý	-	-	(3.218.105.522)	-	-	(3.218.105.522)
Số dư cuối năm	4.382.967.970.491	15.909.816.158.003	1.177.935.308.427	7.237.938.890	929.416.888	21.478.886.792.699
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	979.712.785.669	6.564.300.392.057	506.216.457.949	2.154.109.851	929.416.888	8.053.313.162.414
Khấu hao trong năm	225.443.363.520	1.609.328.843.856	118.982.697.533	1.181.323.104	-	1.954.936.228.013
Thanh lý	-	-	(2.992.566.978)	-	-	(2.992.566.978)
Số dư cuối năm	1.205.156.149.189	8.173.629.235.913	622.206.588.504	3.335.432.955	929.416.888	10.005.256.823.449
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.352.267.818.087	9.338.713.100.123	674.936.956.000	3.129.893.039	-	13.369.047.767.249
Số dư cuối năm	3.177.811.821.302	7.736.186.922.090	555.728.719.923	3.902.505.935	-	11.473.629.969.250

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 4.809 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 3.687 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chưa phê duyệt quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 20.594.847 triệu VND (1/1/2017: 20.819.611 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết toán cuối cùng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải trả người bán****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các công ty liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.059.998.518	-
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	584.240.608	2.805.276.243
Công ty Truyền tải Điện 1	2.986.323.999	1.775.282.112
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc	1.769.655.570	130.410.223
Các bên khác		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	304.607.427.612	296.853.997.720
Tổng Công ty Đông Bắc	56.461.389.918	116.634.089.989
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải – SEC	122.769.000.000	556.507.733.461
Các nhà cung cấp khác	49.922.200.827	24.861.544.588
	<hr/>	<hr/>
	544.160.237.052	999.568.334.336

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	31.096.022.247	822.292.299.376	(850.736.023.058)	2.652.298.565
Thuế thu nhập cá nhân	165.000.000	2.053.666.351	(1.715.566.351)	503.100.000
Thuế nhà đất	-	241.757.117	(241.757.117)	-
Các loại thuế khác	-	131.750.466	(131.750.466)	-
Phí, lệ phí	-	278.106.115	(278.106.115)	-
	31.261.022.247	824.997.579.425	(853.103.203.107)	3.155.398.565

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Lãi vay phải trả	134.047.143.948	168.731.297.336
Chi phí khác	14.049.682.914	8.202.118.975
	148.096.826.862	176.933.416.311

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Các khoản vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	1.965.751.454.778	2.011.730.038.941	(2.029.551.454.776)	(2.265.277.013)	1.945.664.761.930

(b) Vay dài hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm			31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	
Vay dài hạn	9.286.452.402.800	358.057.639.877	(2.011.730.038.941)	(16.675.645.535)	7.616.104.358.201

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

		Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 1	(1)	USD	5,1	2021	3.367.643.926.359	4.340.302.528.064
Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 2	(2)	USD	5,3	2023	4.461.844.693.855	5.218.078.469.474
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội	(3)	VND	9 - 9,8	2020 - 2024	509.497.000.000	459.497.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	(4)	VND	9 - 9,5	2020 - 2026	908.350.000.000	1.077.950.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Quảng Ninh	(5)	VND	8,8 - 9,2	2024	314.433.499.917	156.375.860.040
					9.561.769.120.131	11.252.203.857.578
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.945.664.761.930)	(1.965.751.454.778)
					7.616.104.358.201	9.286.452.402.800

(1) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 1 tháng 4 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.534 USD (gồm 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/ năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/ năm, phí cho vay lại 0,2%/ năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và cho vay lại được trả vào các ngày 21 tháng 1 và 21 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.

(2) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 4 tháng 4 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/ năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/ năm, phí cho vay lại 0,2%/ năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và cho vay lại là ngày 21 tháng 4 và 21 tháng 10 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (3) Khoản vay theo ba Hợp đồng tín dụng ngày 7 tháng 5 năm 2007, ngày 5 tháng 3 năm 2015 và ngày 12 tháng 10 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND, 190 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng thêm lần lượt đối với từng hợp đồng là 3%/ năm, 3%/ năm và 2,8%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ lần lượt là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND, 5 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dự có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 15 tháng 5 năm 2013, Hợp đồng tín dụng số 02/2013/DA/NTQN-NDQN ngày 3 tháng 5 năm 2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQN-NDQN ngày 30 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND, 40 tỷ VND và 901 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng/lần. Thời hạn vay là 84 – 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 và ngày 3 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng lần lượt là 190 tỷ VND và 498 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND và 7 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 498 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(515.758.518.279)	12.696.830.922	(1.850.145.518.287)	2.377.683.422.797
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	366.619.827.049	366.619.827.049
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (*)	-	-	129.058.518.279	-	-	129.058.518.279
Số dư tại ngày 1/1/2017	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(386.700.000.000)	12.696.830.922	(1.483.525.691.238)	2.873.361.768.125
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	708.888.723.637	708.888.723.637
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (*)	-	-	128.900.000.000	-	-	128.900.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.500.000.000.000	230.890.628.441	(257.800.000.000)	12.696.830.922	(774.636.967.601)	3.711.150.491.762

(*) Đây là các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo cơ sở kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(a)(ii).

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	450.000.000	4.500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	4.500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	4.500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết thuê đất theo các hợp đồng thuê đất không được hủy ngang sau:

Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng

- 54 Ngày 13/4/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 54 với Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh Quảng Ninh về khu đất với diện tích 2.701.539,4 mét vuông (m²) trong thời gian 40 năm kể từ ngày 15/3/2007. Theo đó, nghĩa vụ tài chính từ ngày 24/9/2013 đến ngày 23/9/2018 được quy định như sau:
- Mức giá thuê đất đối với diện tích 1.614.796,1 m² của Khu bãi xử thải là 2.887,5 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 437.452,2 m² của Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát là 3.273,4 VND/m²/năm;
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 602.474,2 m² của Khu xây dựng nhà máy chính là 8.250 VND/m²/năm; và
 - Mức giá thuê đất đối với diện tích 46.816,9 m² của Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính là 5.265 VND/m²/năm.
- 230 Ngày 27/11/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 230 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 1.448,22 m² trong thời hạn 50 năm, hết hạn ngày 21/7/2059, với nghĩa vụ tài chính như sau:
- Đối với diện tích 52,61 m² tại Xã Hòa Bình, Huyện Hoàn Bô: Đơn giá thuê đất là 240 VND/m²/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019;

Hợp đồng số Nghĩa vụ tài chính quy định trong hợp đồng

- Đối với diện tích 905.28 m² làm trạm biến áp và trạm bơm tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.360 VND/m²/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019; và
 - Đối với diện tích 490,33 m² xây dựng móng cột tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 720 VND/m²/năm, từ ngày 1/7/2014 đến ngày 1/7/2019.
- 241 Ngày 24/5/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 241 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 88.332,6 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047 với nghĩa vụ tài chính từ ngày 17/2/2016 đến ngày 17/2/2021 như sau:
- Đối với diện tích 34.655,8 m² tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 6.156 m² tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 1.040 VND/m²/năm;
 - Đối với diện tích 17.662,3 m² tại Xã Dương Huy, Thành phố Cẩm Phả: Đơn giá thuê đất là 120 VND/m²/năm; và
 - Đối với diện tích 29.858,5 m² tại Xã Hòa Bình, Huyện Hoành Bồ: Đơn giá thuê đất là 320 VND/m²/năm.
- 242 Ngày 24/5/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 242 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 6.960,4 m² trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047, với nghĩa vụ tài chính từ ngày 2/2/2016 đến ngày 2/2/2021 như sau:
- Đối với diện tích 3.531,3 m² tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm; và
 - Đối với diện tích 3.429,1 m² tại Xã Thống Nhất, Huyện Hoành Bồ, Thành phố Hạ Long: đơn giá thuê đất là 280 VND/m²/năm.
- 374 Ngày 13/7/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 374 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 2.383,7 m² trong thời hạn 31 năm, thời hạn cho thuê đến hết ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, trong 5 năm từ ngày 19/4/2016 đến ngày 19/4/2021.
- 640 Ngày 1/11/2016, Công ty ký hợp đồng thuê đất số 640 với UBND Tỉnh Quảng Ninh với diện tích 58.842,5 m² trong thời hạn 31 năm, đến hết ngày 15 tháng 3 năm 2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm từ ngày 9/3/2016 đến ngày 8/3/2021.
- 641 Ngày 1/11/2016, Công ty ký hợp đồng số 641 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 164.103,8 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 31 năm, hết hạn ngày 15/3/2047. Đơn giá thuê đất là 950 VND/m²/năm, từ ngày 2/2/2016 đến ngày 1/2/2021.
- 476 Ngày 6/12/2017, Công ty ký hợp đồng số 476 với UBND Tỉnh Quảng Ninh về việc thuê 21.228 m² đất tại Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long trong thời hạn 30 năm đến ngày 15/3/2047.
- Đối với diện tích 5.236,1 m²: Đơn giá thuê đất là 760 VND/m²/năm, từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2022; và
 - Đối với diện tích đất 15.991,9 m²: Đơn giá thuê đất là 380 VND/m²/năm.

Hết thời hạn ổn định giá trong từng hợp đồng nêu trên, giá thuê đất được điều chỉnh lại theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.588.097.625.834	1.737.422.107.529

15. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán điện	8.202.959.644.139	8.730.481.692.938
Doanh thu bán hàng	7.385.275.853	7.532.072.018
	8.210.344.919.992	8.738.013.764.956

16. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bán điện	6.729.388.131.735	7.283.598.785.506
Giá vốn hàng đã bán	1.788.148.951	2.992.268.381
	6.731.176.280.686	7.286.591.053.887

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	2.092.086.205	2.276.042.777
Cổ tức được chia	180.000.000	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.755.175.783	12.411.265.258
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	19.257.369.525	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính	1.890.000.000	-
	<hr/> 30.174.631.513	<hr/> 15.437.308.035

18. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	668.889.905.385	774.943.815.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các năm trước phân bổ vào chi phí trong năm	128.900.000.000	129.058.518.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.622.520.869	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	110.697.966.905
Chênh lệch tỷ giá do hạch toán điều chỉnh hàng dự phòng	-	(233.198.952)
Chi phí khác	136.881.818	-
	<hr/> 803.549.308.072	<hr/> 1.014.467.101.833

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.815.857.864	41.236.923.296
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.094.342.315	2.393.014.323
Chi phí khác	26.927.320.368	24.319.051.566
	<hr/> 72.837.520.547	<hr/> 67.948.989.185

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	11.520.117	-
Thu nhập từ vật tư nhà thầu để lại sau khi thanh lý hợp đồng	83.982.132.727	-
Thu nhập khác	3.071.984.908	2.154.379.938
	<hr/>	
	87.065.637.752	2.154.379.938
	<hr/>	

21. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và kinh doanh	4.314.717.771.015	5.012.414.486.470
Chi phí nhân công	204.273.387.749	197.835.184.560
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.951.733.887.105	1.939.572.227.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.966.833.139	83.570.303.613
Chi phí khác	219.533.773.274	118.155.572.476
	<hr/>	
	6.802.225.652.282	7.351.547.774.691
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	631.023.324.018	77.865.399.619	708.888.723.637
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.551.166.201	15.573.079.924	47.124.246.125
Giá trị thuế của khoản thu nhập không bị tính thuế	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Giá trị thuế của khoản chi phí không được khấu trừ thuế (*)	911.378.798	-	911.378.798
Lỗi tính thuế sử dụng	(32.462.544.999)	(15.537.079.924)	(47.999.624.923)
	-	-	-

(*) Chi phí không được khấu trừ thuế bao gồm 17.235.045.847 VND là số chi phí lãi vay trong năm vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm, do đó không được tính là chi phí khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017.

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	366.619.827.049	-	366.619.827.049
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.330.991.352	-	18.330.991.352
Lỗi tính thuế sử dụng	(18.330.991.352)	-	(18.330.991.352)
	-	-	-

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện (năm 2010) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 – 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 – 2023). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	755.640.652.475	37.782.032.624	1.482.576.952.069	74.128.847.603

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	755.640.652.475

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*)	708.888.723.637	366.619.827.049
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575	815

(*) Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017. Do đó, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty trình bày ở trên chưa tính tới việc phân bổ quỹ này. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Lãi vay	522.106.914.400	609.707.258.574
Mua điện phục vụ sản xuất	55.042.710.403	33.884.749.218
Các công ty liên quan khác Công ty Mua bán Điện		
Doanh thu bán điện	8.202.959.644.139	8.730.481.692.938
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	12.641.679.820
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.757.105.078	-
Công ty Truyền tải Điện 1		
Mua dịch vụ	2.714.839.999	1.613.892.829

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Công trình Điện Miền Bắc		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	482.254.417
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Bắc		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.617.647.776	965.852.248
Hội đồng Quản trị		
Lương của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	646.722.000	561.816.000
Thù lao của Ủy viên Hội đồng Quản trị	550.756.800	478.584.000
Thu nhập khác	166.976.210	182.860.000
Ban Kiểm soát		
Lương của Trưởng Ban Kiểm soát	582.745.200	329.932.804
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	440.605.440	289.855.440
Thu nhập khác	136.372.178	131.262.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương	1.723.201.200	1.475.110.541
Thu nhập khác	247.181.000	218.193.486

25. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản cố định mua chưa thanh toán	133.317.450.402	560.711.253.140

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phùng Thị Thu Ngân
Phó Phòng TCKT

Người duyệt:



Trần Vũ Linh
Kế toán trưởng



Lê Duy Hạnh
Tổng Giám đốc